kāi xiǎo chāi

# 开小差

verb phrase · daydream; be absent-minded

## Example Sentences

shàng kè shí bù yào kāi xiǎo chāi
上 课时不要开 小 差。

Don't daydream during class.

tā kāi huì shí kāi xiǎo chāi bèi lǎo bǎn pī píng le
他开会时开 小 差，被老板批评了。

He was absent-minded during the meeting and got criticized by the boss.

Trace each character, then write the word on your own.

开 开 开 开 开 开 开

小 小 小 小 小 小

差 差 差 差 差 差 差 差 差 差 差 差